

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố; báo giá vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố của các loại vật liệu trong công bố giá là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, việc thanh quyết toán phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng,

yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng định ký trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bằng báo giá vật liệu xây dựng.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.Tuấn.



Phụ lục kèm theo Thông báo số 2628/TB-SXD ngày 03/10/2023
của Sở Xây dựng Bình Thuận

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THÁNG 9 NĂM 2023

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá

1. Huyện Đức Linh:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------|--------------------|---|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB40 | đ/tấn | 2.100.000 | Cty TNHH VLXD Hải Lành |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | |
| | Xi măng Thăng Long | PCB40 | đ/tấn | 1.800.000 | |
| | Xi măng Starmax | PCB40 | đ/tấn | 1.800.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Thép tròn P 6 -8 | Việt Nhật TCVN 1651-2:2018 | đ/kg | 17.500 | Cty TNHH VLXD Hải Lành |
| | Thép tròn, gân P 10 | | đ/cây | 123.072 | |
| | Thép tròn, gân P 12 | | đ/cây | 175.692 | |
| | Thép tròn, gân P 14 | | đ/cây | 238.928 | |
| | Thép tròn, gân P 16 | | đ/cây | 312.296 | |
| | Thép tròn, gân P 18 | | đ/cây | 395.184 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ (trắng) | 15x20x25 | đ/viên | 9.500 | tại Đa Kai bao gồm chi phí bốc lên xe |
| | Đá 1x2 | TCVN 7570-2006 | đ/m3 | 257.728 | Tại mỏ đá Tân Hà bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá 2x4 | | đ/m3 | 238.637 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m3 | 210.000 | |
| | Đất đắp đường giao thông (đất cấp 3, chọn lọc) | | đ/m3 | 130.000 | Tại mỏ trên địa bàn huyện, bao |
| | Đất cấp phối sỏi đỏ | | đ/m3 | 150.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|--|---|------------------|--------------------|--|
| | | | | | gồm chi phí xúc lên xe |
| 4 | Cát xây, tô | | đ/m ³ | 360.000 | Cty Ngọc Công (xã Tân Hà), Giá giao tại trung tâm huyện |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch Hofman ống 80x80x180 | TCVN 1450-2009 | đ/viên | 1.100 | Cty Thái Bảo Sùng Nhơn bao gồm chi phí bốc lên xe |
| | Gạch Hofman thẻ 40x80x180 | | | 1.100 | |
| 6 | Gạch Ceramic lát nền (60x60) | | đ/m ² | 220.000 | Gạch Ý Mỹ |
| | Gạch men ốp tường (30x60) | | đ/m ² | 165.000 | |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn lạnh màu (Hoa Sen) – 4 zem, Xanh rêu, đỏ | 3,55 kg/m ² | đ/m ² | 132.000 | DNTN sản xuất tole Trường Thịnh |
| | Tôn lạnh màu (Hoa Sen) – 4.5 zem, xanh rêu, đỏ | 3,85-3,95 kg/m ² | đ/m ² | 147.000 | |
| | Tôn lạnh trắng Hoa Sen AZ100 – 4.0 zem | 3,5 kg/m ² | đ/m ² | 121.000 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn Jotun Essence ngoại thất (17 lít/thùng) | | đ/thùng | 3.643.000 | Cty TNHH XD&TM Nhật Tân địa chỉ: Thị trấn Đức Tài |
| | Sơn Jotun Essence nội thất (17 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.950.000 | |
| | Sơn lót chống kiềm Jotun(17 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.751.000 | |
| | Sơn dầu Glant | | đ/kg | 85.000 | |
| | Chất chống thấm WaterGuard (20kg/thùng) | | đ/thùng | 3.600.000 | |
| | Sơn lót chống rỉ Alkyd Primer (20kg/thùng) | | đ/thùng | 2.785.000 | |
| | Bột trét Jotun Exterior putty nội thất (40kg) | | đ/bao | 352.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|---|---|-------------|--------------------|-----------------------------------|
| | Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất (40kg) | | đ/bao | 473.000 | |
| | Bột trét cao cấp nội và ngoại thất (40kg) | | đ/bao | 495.000 | |
| 9 | VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN | | | | |
| | Dây VC cadivi 1.5 | cuộn 100m | đồng/cuộn | 640.000 | Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu |
| | Dây VC cadivi 2.5 | nt | đồng/cuộn | 1.120.000 | |
| | Dây đôi VCcmd 2*16 (Vcmd 2*0.75) | nt | đồng/cuộn | 662.400 | |
| | Dây đôi VCcmd 2*30 (Vcmd 2*1.5) | nt | đồng/cuộn | 1.193.700 | |
| 10 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | Ống nhựa Bình Minh các loại | | | | |
| | Ống 21*3.0mm | | đ/ống | 54.000 | Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu |
| | Ống 27*3.0mm | | đ/ống | 70.200 | |
| | Ống 34*3.0mm | | đ/ống | 90.000 | |
| | Ống 42*3.0mm | | đ/ống | 117.520 | |
| | Ống 60*3.0mm | | đ/ống | 172.000 | |
| 11 | VẬT LIỆU GỖ | | | | |
| | Gỗ ván coffa | | đ/m3 | 7.300.000 | Trên địa bàn huyện |
| 12 | CỬA- KÍNH | | | | |
| | Cửa nhựa Đài Loan ghép | 900 cm x 2150cm | đ/bộ | 2.250.000 | |
| | Cửa nhôm Việt Pháp | Hệ 2600 | đ/m2 | 1.350.000 | |
| 13 | Trần, vách thạch cao: | | | | |
| | Thạch cao chống ẩm | (1,2x2,4)m | đồng/tấm | 172.000 | Vĩnh tường – tấm gyproc |
| | Thạch cao tiêu chuẩn | (1,2x2,4)m | đồng/tấm | 132.000 | |
| | Thanh U (màu xanh) | | đ/thanh | 40.000 | |
| | Thanh V | | đ/thanh | 25.000 | |

2. Huyện Tánh Linh:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---|------------------|--------------------|--|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB40 | đ/tấn | 2.100.000 | Tại Thị trấn Lạc Tánh |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | |
| | Xi măng INSEE | PC40 | đ/tấn | 2.100.000 | |
| | Xi măng Topphome | PCB40 | đ/tấn | 1.800.000 | |
| | Xi măng cẩm phả | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Thép tròn Đ 6 -8 | Việt – Nhật TCVN 1651- 1:2018 | đ/kg | 17.500 | Tại Thị trấn Lạc Tánh |
| | Thép tròn, gân Đ 10 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 124.000 | |
| | Thép tròn, gân Đ 12 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 173.000 | |
| | Thép tròn, gân Đ 14 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 232.000 | |
| | Thép tròn, gân Đ 16 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 300.000 | |
| | Thép tròn, gân Đ 18 (dài 11,7m/cây) | | đ/cây | 377.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ 15x20x25 | | đ/viên | 7.000 | Tại mỏ đá Đức Bình, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá mi | | đ/m ³ | 180.000 | Tại Cty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn- Lạc Hà- Lạc Tánh, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đá 1x2 | | đ/m ³ | 260.000 | |
| | Đá 2x4 | | đ/m ³ | 260.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m ³ | 240.000 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây (ML=1,5-2) | | đ/m ³ | 245.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---|------------------|--------------------|---|
| | Cát tô (ML=0,7-1,4) | | đ/m ³ | 245.000 | Tại CS khai thác cát Tạ Văn Câu Thôn 1, Gia An, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Đất bồi nền | | đ/m ³ | 65.000 | Cty TNHH xây lắp Phước Sơn Bình Thuận tại mỏ Suối Kiệt (bao gồm chi phí xúc lên xe) |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch sét nung | | | | |
| | Gạch ống 80x80x180 | | đ/viên | 700 | Xã Gia An |
| | Gạch thẻ 40x80x180 | | đ/viên | 700 | |
| | Gạch không nung | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm | TCVN 6477:2016 | đ/viên | 1.300 | Công ty TNHH gạch không nung 19/5 KP Lạc Hà, TT Lạc Tánh |
| | Gạch ống 4 lỗ 90x90x190mm | | | 1.600 | |
| | Gạch thẻ 40x80x180mm | | | 1.200 | |
| | Gạch thẻ 45x90x190mm | | | 1.400 | |
| | Gạch block 2 lỗ 190x190x390mm | | | 8.400 | |
| | Gạch block 2 lỗ 90x190x390mm | | | 5.400 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền (40x40) | | đ/m ² | 90.000 | Tại thị trấn Lạc Tánh |
| | Gạch Ceramic lát nền (50x50) | | đ/m ² | 110.000 | |
| | Gạch Ceramic lát nền (60x60) | | đ/m ² | 130.000 | |
| | Gạch men ốp tường (30x45) | | đ/m ² | 105.000 | |
| | Gạch men ốp tường (30x60) | | đ/m ² | 135.000 | |
| 7 | TẤM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn mạ màu Hoa Sen AZ100 | | | | Bao gồm chi phí vận chuyển đến khách hàng |
| | 4 zem | TCVN 1651-1:2018 | đ/m ² | 108.900 | |
| | 4,5 zem | | | 118.800 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|---|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| | 5 zem | | | 128.700 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn dầu galant | | đ/kg | 75.000 | Tại thị trấn Lạc Tánh |
| | Sơn lót ngoại thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | đ/thùng | 2.300.000 | |
| | Sơn lót nội thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 1.470.000 | |
| | Sơn ngoại thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 2.619.000 | |
| | Sơn nội thất Nippon super matex | 17 lít/thùng | nt | 1.140.000 | |
| | Chống thấm Nippon | 18 lít/thùng | nt | 3.728.000 | |
| 9 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | Ống nhựa Bình Minh các loại | | | | |
| | Ống 21 | | đ/ống | 50.000 | VLXD Thương Được, thị trấn Lạc Tánh |
| | Ống 27 | | đ/ống | 55.000 | |
| | Ống 34 | | đ/ống | 70.000 | |
| | Ống 42 | | đ/ống | 85.000 | |
| | Ống 60 | | đ/ống | 125.000 | |
| | Ống 90 | | đ/ống | 265.000 | |
| | Ống 114 | | đ/ống | 345.000 | |
| 10 | Vật liệu cửa - kính | | | | |
| | Cửa nhựa | | đ/cái | 450.000 | Tại TT Lạc Tánh |

3. Hàm Tân

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---|-------------|--------------------|----------------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | PCB 40 | đ/tấn | 2.060.000 | VLXD Đại Thịnh |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | PCB 40 | đ/tấn | 2.000.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn | PCB 40 | đ/tấn | 1.800.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|------------------|--------------------|----------------------------|
| | Thép P 6 - 8 | Việt – Nhật | đ/kg | 16.700 | Công ty TNHH Quốc Trí |
| | Thép P 10 | | đ/cây | 117.000 | |
| | Thép P 12 | | đ/cây | 167.000 | |
| | Thép P 14 | | đ/cây | 227.000 | |
| | Thép P 16 | | đ/cây | 296.000 | |
| | Thép P 18 | | đ/cây | 375.000 | |
| | Thép P 20 | | đ/cây | 468.000 | |
| | Thép P 22 | | đ/cây | 566.500 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 | TCVN 7570:2006 | đ/m ³ | 245.455 | Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà |
| | Đá 2x4 | | đ/m ³ | 227.273 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m ³ | 200.000 | |
| | Đá chẻ | 15x20x25 | đ/viên | 7.000 | VLXD Đại Thịnh |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây | | đ/m ³ | 295.000 | VLXD Đại Thịnh |
| | Cát tô | | đ/m ³ | 295.000 | |
| | Cát bồi nền công trình | | đ/m ³ | 165.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống Hoffmen | 80x80x180 | đ/viên | 1.100 | Lò gạch Phú Quý |
| | Gạch đĩnh Hoffmen | 80x80x180 | đ/viên | 1.100 | |
| | Gạch block | 90x190x390 | đ/viên | 5.100 | Công ty TNHH đầu tư Tân Hà |
| | Gạch cột | 180x190x190 | đ/viên | 5.000 | |
| | Gạch Đmi | 90x190x190 | đ/viên | 2.500 | |
| | Gạch block | 180x190x390 | đ/viên | 9.900 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 90x90x190 | đ/viên | 1.500 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 80x80x180 | đ/viên | 1.350 | |
| | Gạch thẻ không nung | 45x90x190 | đ/viên | 1.150 | |
| | Gạch thẻ không nung | 40x80x180 | đ/viên | 1.000 | |
| | Gạch không nung 4 lỗ | 90x90x90 | đ/viên | 900 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---|------------------|--------------------|-----------------------|
| | Gạch không nung 4 lỗ | 80x80x80 | đ/viên | 850 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền | 600x600 (TAS) | đ/m ² | 135.000 | Cửa hàng Sang Bé |
| | Gạch men ốp tường | 300x600 (TAS) | đ/m ² | 140.000 | nt |
| 7 | TẦM LỢP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn lạnh màu Đông Á xanh ngọc | dày 3,5 zem | đ/m ² | 100.000 | Công ty TNHH Quốc Trí |
| | Tôn lạnh màu Đông Á xanh dương | dày 4 zem | đ/m ² | 112.000 | |
| 8 | SƠN | | | | |
| | Sơn Joton ngoại thất (18 lít/thùng) | | đ/thùng | 2.250.000 | Cửa hàng Sang Bé |
| | Sơn Joton nội thất (18 lít/thùng) | | đ/thùng | 1.250.000 | |
| | Sơn dầu Expor | | đ/kg | 80.000 | |

4. Thị Xã La Gi

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|-----|-------------------------|---|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | TCVN 6017:2011 QCVN 16:2009 | đ/tấn | 2.100.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn PC-40 | | đ/tấn | 1.880.000 | |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng | TCVN 6260:2009 | đ/tấn | 1.860.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt P 6 - 8 | Việt - Nhật TCVN 1651:2018 | đ/kg | 17.100 | |
| | Sắt P 10 | | đ/cây | 119.700 | |
| | Sắt P 12 | | đ/cây | 172.000 | |
| | Sắt P 14 | | đ/cây | 233.200 | |
| | Sắt P 16 | | đ/cây | 307.000 | |
| | Sắt P 18 | | đ/cây | 387.200 | |
| | Sắt P 20 | | đ/cây | 477.500 | |
| | Sắt P 22 | | đ/cây | 599.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|-----|------------------------------------|---|------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Đá 1x2 | TCVN 7570:2006 | đ/m ³ | 300.000 | Cửa hàng VLXD Đăng Duy |
| | Đá 4x6 | | đ/m ³ | 250.000 | nt |
| | Đá chẻ | 15x20x25 | đ/viên | 7.500 | nt |
| 4 | CÁT | | | | nt |
| | Cát xây | | đ/m ³ | 290.000 | |
| | Cát tô | | đ/m ³ | 260.000 | |
| | Cát đổ nền | | đ/m ³ | 140.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống (Tuynel) | 80x80x180 | đ/viên | 1.090 | |
| | Gạch thẻ (Tuynel) | 40x80x190 | đ/viên | 1.250 | |
| | Gạch ống (Tuynel) | 90x90x190 | đ/viên | 1.450 | |
| 06 | VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN | | | | |
| | Dây điện Cadivi các loại | TC:AS/NZS 5000.1 | đ/m | | |
| | Dây điện Cadivi 1.0 | | | 3.350 | |
| | Dây điện Cadivi 1.5 | | | 4.600 | |
| | Dây điện Cadivi 2.5 | | | 7.500 | |
| | Dây điện Cadivi 4.0 | | | 11.200 | |
| | Dây điện Cadivi 6 | | | 16.400 | |
| | Dây điện Cadivi 10 | | | 27.000 | |
| | Dây điện Cadivi 16 | | | 43.000 | |
| | Dây điện Cadivi 25 | | | 66.000 | |
| | Dây điện Cadivi 35 | | | 92.000 | |
| 11 | VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC | | | | |
| | Ống nhựa Bình Minh các loại | TCVN 8491:2011 | đ/m | | |
| | Ống nhựa BM fi 21x1,3 (12 bar) | | | 8.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 21x1,7 (15 bar) | | | 8.500 | |
| | Ống nhựa BM fi 27x1,6 (12 bar) | | | 11.500 | |
| | Ống nhựa BM fi 27x1,9 (15 bar) | | | 13.200 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú (trên địa bàn thị xã La Gi) |
|-----|--------------------------------|---|-------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Ống nhựa BM fi 34x1,9 (12 bar) | | | 16.500 | |
| | Ống nhựa BM fi 34x2,2 (15 bar) | | | 19.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 42x1,9 (9 bar) | | | 21.250 | |
| | Ống nhựa BM fi 42x2,2 (12 bar) | | | 23.750 | |
| | Ống nhựa BM fi 49x2,1 (9 bar) | | | 26.250 | |
| | Ống nhựa BM fi 49x2,5 (12 bar) | | | 29.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 60x1,8 (6 bar) | | | 31.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 60x2,5 (9 bar) | | | 39.000 | |
| | Ống nhựa BM fi 90x1,7 (3 bar) | | | 61.800 | |
| | Ống nhựa BM fi 90x3.5 (9 bar) | | | 67.000 | |

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|------------------|--------------------|-----------------------------------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 2.060.000 | Tại TT. Thuận Nam |
| | Xi măng Công Thanh | | | 1.900.000 | |
| 2 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ | 15x20x25 (cm) | Đ/viên | 8.500 | Tại TT. Thuận Nam bao gồm VC&BX |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 19) | Qua li tâm | đ/m ³ | 245.455 | Mỏ đá Chóp Vung Bình Thuận Trường |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 24) | Qua li tâm | đ/m ³ | 245.455 | |
| | Đá 1x2 (lưới sàn 27) | Qua li tâm | đ/m ³ | 227.273 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m ³ | 154.545 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---|------------------|--------------------|--|
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 1 | TCVN4198:2012 | đ/m ³ | 227.273 | Thăng, xã Hàm Kiệm, bao gồm chi phí xúc lên xe |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 2 | TCVN4198:2012 | đ/m ³ | 209.091 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | TCVN4198:2012 | đ/m ³ | 190.909 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2 | TCVN4198:2012 | đ/m ³ | 172.727 | |
| | Đá xô bờ sau nổ mìn | | đ/m ³ | 72.727 | |
| | Đá hộc | | đ/m ³ | 118.182 | |
| 3 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô | QCVN 16:2019 | đ/m ³ | 240.000 | Mỏ Cty Tân Thịnh Thiện (chưa có phí bốc dỡ lên xe) |
| 4 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống 8x8x18cm | QCVN 16:2019 | đ/viên | 1.574 | Công ty Tân Thịnh Thiện, có phí bốc dỡ lên xe |
| | Gạch ống 9x9x19cm | | đ/viên | 1.851 | |
| | Gạch thẻ 4x8x18cm | | đ/viên | 1.851 | |
| | Gạch thẻ 4,5x9x19cm | | đ/viên | 2.129 | |
| | Gạch 6 lỗ 18x12x8 | | đ/viên | 2.083 | |
| | Gạch demi 6 lỗ 9x12x8 | | đ/viên | 1.583 | |

6. Thành phố Phan Thiết:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------|--------------------|---------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40 (bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | đ/tấn | 1.975.909 | |
| 2 | THÉP | | | | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---|------------------|--------------------|------------|
| | Sắt phi 6 -8 Hòa Phát | TCVN1651-1:2018 | đ/kg | 16.200 | |
| | Sắt phi 10 Vnsteel | | đ/kg | 16.537 | |
| | Sắt phi 12-32 Vnsteel | | đ/kg | 16.398 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ nhỏ 15x30x15 | | đ/viên | 8.591 | |
| | Đá 1x2 sàn 25 mỏ Quán Trung - Tazon | TCVN7570:2006 | đ/m ³ | 248.182 | Giá tại mỏ |
| | Đất đá tầng phủ | TCVN7570:2006 | đ/m ³ | 95.455 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát đúc Hàm Chính | TCVN7572:2006 | đ/m ³ | 375.909 | Giá tại mỏ |
| | Cát xây, tô Hàm Chính | | đ/m ³ | 355.455 | |
| | Cát nền đỏ | | đ/m ³ | 120.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên | QCVN16:2019/ BXD | đ/viên | 1.575 | |
| | Gạch đinh Tuynen 80A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.470 | |
| | Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.733 | |
| | Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.890 | |
| | Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên | | đ/viên | 1.995 | |
| 6 | Tôn lạnh | IIS G3321 | đ/m | 133.636 | |

(Giá các loại vật liệu nêu trên, do Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quán Trung – KDC Bến Lội – Lại An, Xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc cung cấp, vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết (3km). Riêng đá và cát giá tại mỏ, chưa bao gồm vận chuyển).

7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú có chi phí bốc xếp |
|-----|-----------------------------|---|------------------|--------------------|----------------------------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên 1 | TCVN 6016,6017:2011, QCVN 16:2019 | đ/tấn | 2.119.000 | DN Phương Hoa- Hàm Thẳng |
| | Xi măng Công Thanh | | đ/tấn | 1.884.000 | |
| | Xi măng Cẩm Phá | | đ/tấn | 1.893.000 | |
| | Xi măng Sài Gòn | | đ/tấn | 1.739.000 | |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt trơn P 6 -8 | Việt -Nhật TCVN 1651-1:2018 | đ/kg | 17.400 | DN Phương Hoa- Hàm Thẳng |
| | Sắt rằn P 10 | | đ/cây | 122.000 | |
| | Sắt rằn P 12 | | đ/cây | 176.000 | |
| | Sắt rằn P 14 | | đ/cây | 238.000 | |
| | Sắt rằn P 16 | | đ/cây | 310.000 | |
| | Sắt rằn P 18 | | đ/cây | 393.000 | |
| | Sắt rằn P 20 | | đ/cây | 485.000 | |
| | Sắt rằn P 22 | | đ/cây | 588.000 | |
| | Sắt rằn P 25 | | đ/cây | 763.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 (sàn 24) | TCVN 7570:2006 | đ/m ³ | 245.000 | Tà zon Rạng Đông |
| | Đá 2x4 | TCVN 7570:2006 | đ/m ³ | 205.000 | |
| | Đá 4x6 | TCVN 7570:2006 | đ/m ³ | 175.000 | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây,trát | TCVN 7575:2006 | đ/m ³ | 310.000 | TT huyện |
| | Cát bê tông | | đ/m ³ | 350.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch 4 lỗ M75 90x90x190 | TCVN 6355-4:2009 6447:2016 | đ/viên | 1.500 | Tà zon Rạng Đông |
| | Gạch 4 lỗ M75 80x80x180 | | đ/viên | 1.180 | |
| | Gạch thẻ M75 45x90x190 | | đ/viên | 1.400 | |
| | Gạch thẻ M75 4x80x180 | | đ/viên | 1.050 | |
| 6 | GẠCH ÓP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền thường | | đ/m ² | 145.000 | TT huyện |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú có chi phí bốc xếp |
|-----|---|---|------------------|--------------------|----------------------------|
| | Gạch Ceramic ốp tường thường | TCVN 6355-4:2009, | đ/m ² | 135.000 | nt |
| 7 | TẦM LỘP CÁC LOẠI | | | | |
| | Tôn kẽm đóng trần 3zem | TCVN 6355-4:2009, 6447:2016 | đ/m ² | 109.000 | Xã Hàm Đức và TT huyện |
| | Tôn kẽm lợp mái 4zem | | đ/m ² | 115.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 4,2 zem | | đ/m ² | 125.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 4,5 zem | | đ/m ² | 145.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái 5 zem | | đ/m ² | 157.000 | |
| 8 | CỬA KHUNG NHÔM-KÍNH (thường) | | | | |
| | Hệ 700, kính dày 5 ly | TCVN 16:2014 | đ/m ² | 1.650.000 | TT huyện |
| | Hệ 1000, kính dày 5 ly | | | 1.800.000 | |
| 9 | KÍNH XÂY DỰNG | | | | |
| | Kính nội loại 5 ly | TCVN 7455:2013 | đ/m ² | 150.000 | TT huyện |
| | Kính ngoại loại 5 ly | | | 180.000 | |
| 10 | SƠN | | | | TT huyện |
| | Sơn tổng hợp | TCVN 8790:2011; TCVN9276:2012; TCVN 8652:2012 | đ/kg | 55.000 | |
| | Sơn nước ngoài thường (thùng 18 lít) | | đ/thùng | 1.400.000 | |
| | Sơn nước trong thường (thùng 18 lít) | | đ/thùng | 950.000 | |
| 11 | TRẦN, VÁCH THẠCH CAO | | | | |
| | Thạch cao, khung nhôm (chìm thường, có sơn) | | đ/m ² | 270.000 | TT huyện |
| | Tấm thạch cao, khung nhôm | | đ/m ² | 220.000 | |
| | Trần tôn lạnh, khung sắt hộp | | đ/m ² | 245.000 | |

8. Huyện Bắc Bình:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|-------------|--------------------|----------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | TT huyện |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---|------------------|--------------------|----------|
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt P 6- 8 | Việt – Nhật | đ/kg | 19.000 | |
| | Sắt P 10 | | đ/cây | 126.000 | |
| | Sắt P 12 | | đ/cây | 175.000 | |
| | Sắt P 14 | | đ/cây | 235.000 | |
| | Sắt P 16 | | đ/cây | 310.000 | |
| | Sắt P 18 | | đ/cây | 390.000 | |
| 3 | Đá chẻ | | 20x20x40 | đ/viên | 8.000 |
| 4 | GẠCH XÂY | | | | TT huyện |
| | Gạch thẻ tuynen 45x90x190 | | đ/viên | 1.500 | |
| | Gạch ống tuynen 80x80x190 | | đ/viên | 1.300 | |
| 5 | GẠCH ỐP LÁT | | | | TT huyện |
| | Gạch bông ba màu VN 30x30 | | đ/viên | 14.000 | |
| | Gạch Ceramic lát nền | | đ/m ² | 120.000 | |
| | Gạch Ceramic ốp tường | | đ/m ² | 130.000 | |
| 6 | Ngói lợp 24 viên/m ² | | đ/viên | 6.000 | |
| 7 | TẦM LỢP CÁC LOẠI | | | | TT huyện |
| | Tole kẽm đóng trần = 3,0 zem | | đ/m ² | 107.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem | | đ/m ² | 135.000 | |
| | Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem | | đ/m ² | 150.000 | |
| | Trần tấm nhựa | | đ/m ² | 65.000 | |
| 8 | Sơn Bạch Tuyết màu | | đ/kg | 110.000 | „ |
| 9 | VẬT LIỆU GỖ | | | | „ |
| | Gỗ xây dựng 4 <4m | | đ/m ³ | 7.500.000 | |
| | Gỗ xây dựng 4 >4m | | đ/m ³ | 8.000.000 | |

9. Huyện Tuy Phong:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|-------------|--------------------|-----------------------|
| 1 | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/tấn | 2.000.000 | Trung tâm 02 thị trấn |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---|------------------|--------------------|---|
| | | | | | Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt trơn P 8 | Việt -Nhật | đ/kg | 18.200 | Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| | Sắt rằn P 10 | | đ/cây | 113.636 | |
| | Sắt rằn P 12 | | đ/cây | 163.636 | |
| | Sắt rằn P 14 | | đ/cây | 213.636 | |
| | Sắt rằn P 16 | | đ/cây | 290.909 | |
| | Sắt rằn P 18 | | đ/cây | 354.545 | |
| | Sắt rằn P 20 | | đ/cây | 454.545 | |
| | Sắt rằn P 22 | | đ/cây | 563.636 | |
| | Sắt rằn P 25 | | đ/cây | 781.818 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá chẻ 15x20x25 | | đ/viên | 6.818 | Giá bán đá tại xí nghiệp khai thác đá Phong Phú |
| | Đá chẻ 20x20x45 | | „ | 8.636 | |
| | Đá 1x2 | | đ/m ³ | 245.455 | |
| | Đá 2x4 | | „ | 209.091 | |
| | Đá 4x6 | | „ | 190.909 | |
| | | | | | |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô | | đ/m ³ | 254.545 | Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa |
| | Cát động bồi nền công trình | | đ/m ³ | 109.091 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | „ |
| | Gạch ống | 90x90x190 | đ/viên | 1.318 | „ |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---|------------------|--------------------|---------|
| | Gạch ống | 80x80x180 | „ | 1.273 | „ |
| | Gạch thẻ | 45x90x190 | „ | 1.227 | „ |
| | Gạch thẻ | 45x80x180 | „ | 1.091 | „ |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | „ |
| | Gạch bông 3 màu VN | 20x20 | đ/m ² | 136.364 | „ |
| | Gạch Ceramic lát nền | | „ | 136.364 | „ |
| | Gạch Ceramic ốp tường | | „ | 136.364 | „ |
| 7 | Tôn kẽm đóng trần 2,7zem | | đ/m ² | 109.091 | „ |
| 8 | Trần tấm nhựa | | đ/m ² | 150.000 | „ |
| 9 | Sơn Bạch Tuyết màu | | đ/kg | 81.818 | „ |
| 10 | Kính màu ngoại 5 ly | | đ/m ² | 170.000 | „ |
| 11 | VẬT LIỆU GỖ | | | | „ |
| | Gỗ XD Nhóm 3<4m | | đ/m ³ | 18.000.000 | „ |
| | Gỗ XD Nhóm 4<4m | | „ | 11.818.182 | „ |
| | Gỗ XD Nhóm 3>4m | | „ | 18.000.000 | „ |
| | Gỗ XD Nhóm 4>4m | | „ | 11.818.182 | „ |
| | Gỗ Coffa | | „ | 4.100.000 | „ |

10. Huyện Phú Quý:

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|-------------|--------------------|---------|
| 1 | XI MĂNG | | | | |
| | Xi măng Cẩm Phả | PCB40 | đ/bao | 115.000 | |
| | Xi măng Hà Tiên | PCB40 | đ/bao | 116.000 | |
| | Xi măng The Vissai | PCB40 | đ/bao | 105.000 | |

| Stt | Loại vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có) | Đơn vị tính | Giá trước thuế VAT | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|------------------|--------------------|-----------------|
| 2 | THÉP | | | | |
| | Sắt P 6 - 8 | Việt-Nhật | đ/kg | 25.500 | |
| | Sắt gân P 10 | | đ/cây | 160.000 | |
| | Sắt gân P 12 | | đ/cây | 224.000 | |
| | Sắt gân P 14 | | đ/cây | 300.000 | |
| | Sắt gân P 16 | | đ/cây | 392.000 | |
| 3 | ĐÁ | | | | |
| | Đá 1x2 | | đ/m ³ | 700.000 | |
| | Đá 4x6 | | đ/m ³ | 700.000 | |
| | Đá tấp lô | 90x190x390 | đ/viên | 18.000 | Gạch không nung |
| 4 | CÁT | | | | |
| | Cát xây, tô | | đ/m ³ | 650.000 | Cát Phan Thiết |
| | Cát đúc bê tông | | đ/m ³ | 700.000 | |
| 5 | GẠCH XÂY | | | | |
| | Gạch ống 90x90x190 | | đ/viên | 3.300 | |
| | Gạch thẻ 45x90x190 | | đ/viên | 3.300 | |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT | | | | |
| | Gạch Ceramic lát nền | 60x60 | đ/m ² | 250.000 | |
| | Gạch men ốp tường | 25x40 | đ/m ² | 170.000 | |
| 7 | Trần nhựa | | đ/m ² | 85.000 | |
| 8 | Sơn Bạch tuyết màu | | đ/kg | 90.000 | |
| 9 | Gỗ xây dựng 4 <4m | | đ/m ³ | 22.400.000 | |
| 10 | CỬA - KÍNH | | | | |
| | Kính bông 5 ly | | đ/m ² | 280.000 | |
| | Kính trắng 5 ly | | đ/m ² | 280.000 | |

B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 9/2023, đề ngày 07/9/2023.

2. Công ty TNHH TM&SX Quản Trung:

Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023 trên địa bàn thành phố Phan Thiết; đề ngày 01/9/2023.

3. Công ty TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023, đề ngày 08/9/2023.

4. Công ty Khoáng sản Rạng Đông:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023, đề ngày 01/9/2023.

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải kèm theo trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.